



## NHÂN HỌC SINH THÁI Ở VIỆT NAM: HAI GIAI ĐOẠN, MỘT CHẶNG ĐƯỜNG\*

NGUYỄN THẨM THU HÀ,  
NGUYỄN CÔNG THẢO,  
PHẠM THỊ CẨM VÂN

### 1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu vấn đề môi trường dưới góc độ Nhân học là một xu thế ngày càng trở nên phổ biến và cần thiết trong bối cảnh hiện nay mà việc ra đời Phòng Nhân học Môi trường tại Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam là minh chứng cụ thể<sup>1</sup>. Bài viết này tập trung vào 2 vấn đề chính: (i). Phân tích những xu thế chính trong các nghiên cứu Dân tộc học lấy đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ giữa con người với môi trường từ trước đến nay ở nước ta; và (ii). Thảo luận những vấn đề đặt ra cho những nghiên cứu trong tương lai.

### 2. Nghiên cứu môi trường dưới góc độ Nhân học ở Việt Nam

Ở Việt Nam, về mặt tổ chức, ngoài Phòng Nhân học Môi trường của Viện Dân

tộc học mới được thành lập với tư cách là một phòng nghiên cứu chuyên môn, bóng dáng của nó vẫn còn ở dạng phôi thai ở các trường đại học và viện nghiên cứu khác. Tuy nhiên, trên thực tế, đã có nhiều công trình nghiên cứu môi trường dưới góc độ văn hóa, xã hội và gần đây là kinh tế chính trị. Ở phần này, chúng tôi sẽ phác thảo những nét chính của xu hướng nghiên cứu này ở Việt Nam, chủ yếu qua một số công trình của các nhà Dân tộc học. Khi tra hai từ khóa “sinh thái” và môi trường” trên dữ liệu tại thư viện Viện Dân tộc học, chúng tôi có bảng thống kê như sau (xem Bảng 1).

Những số liệu trên có được qua việc phân tích từ khóa kết hợp với phần tóm tắt và tiêu đề của mỗi công trình trên cơ sở dữ liệu của hệ thống quản lý thư viện điện tử tại Viện Dân tộc học. Con số này bao gồm công trình của không chỉ các nhà Dân tộc học mà cả Xã hội học, Địa lý, Kinh tế, Sử học... đến từ nhiều cơ quan khác nhau. Thời điểm xuất bản của những công trình này trải dài từ những năm 1960 cho đến nay. Để tiện cho việc phân tích, chúng tôi tạm chia thành hai giai đoạn: trước và sau Đổi mới.

\* Để tham khảo thêm về các cách tiếp cận khác nhau trong ngành Nhân học Sinh thái trên thế giới, xem thêm: Nguyễn Công Thảo (2009), “Một số cách tiếp cận nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 12-24.

<sup>1</sup>Phòng Nhân học Môi trường (Viện Dân tộc học) được thành lập theo quyết định số 244/QĐ-KHXH, do Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ký ngày 27/2/2013. Trên cơ sở này, Viện trưởng Viện Dân tộc học đã ký quyết định số 58/QĐ-DTH ngày 4/4/2013 về việc quy định chức năng của các Phòng, Trung tâm trong Viện, trong đó có Phòng Nhân học Môi trường.

Bảng 1. Thống kê các nghiên cứu về môi trường ở Việt Nam

STT	NỘI DUNG	SỐ CÔNG TRÌNH
1	<b>Tổng số công trình</b>	<b>236</b>
	Sách	59
	Tạp chí	119
	Báo cáo	14
	Tư liệu khác	44
2	<b>Phân loại theo nội dung nghiên cứu</b>	<b>236</b>
	Nông nghiệp	16
	Lâm nghiệp	22
	Các yếu tố văn hóa tác động đến môi trường	21
	Tri thức địa phương (cách ứng xử) trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên	19
	Luật, chính sách bảo vệ môi trường	15
	Tác động của các dự án phát triển đến môi trường	6
	Tác động của con người và dân số tới môi trường	23
	Tác động của giới tới vấn đề môi trường	6
	Tác động của đô thị hóa tới môi trường	15
	Tác động của kinh tế thị trường tới môi trường	7
	Nội dung nghiên cứu khác (hệ sinh thái, môi trường nói chung...)	86
	3	<b>Phân loại theo cấp độ cộng đồng</b>
Cấp độ bản (làng, thôn...)		12
Cấp độ xã		24
Cấp độ huyện		19
Cấp độ tỉnh		52
Cấp độ quốc gia		129
4	<b>Phân loại theo vùng</b>	<b>107</b>
	Đông Bắc	29
	Tây Bắc	27
	Đồng bằng sông Hồng	6
	Duyên hải miền Trung	19
	Tây Nguyên	21
	Nam Bộ	5
5	<b>Phân loại theo địa hình</b>	<b>107</b>
	Đồng bằng	12
	Miền núi	80
	Đô thị	15

Nguồn: Thư viện Viện Dân tộc học, tháng 5/2013.

### 2.1. Giai đoạn trước Đổi mới

Đặc điểm chung của những nghiên cứu ở giai đoạn này là lấy vùng miền núi, các cộng đồng tộc người thiểu số làm đối tượng; thôn, bản thường được chọn là phạm vi nghiên cứu. Một cách tiếp cận khá phổ biến là xem xét sự tác động qua lại giữa tự nhiên với văn hóa của cộng đồng được nghiên cứu. Luận điểm chung được đưa ra là các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng quan trọng đến bản sắc văn hóa của cư dân sở tại và phương pháp chủ đạo sử dụng trong những nghiên cứu này là mô tả dân tộc học, phỏng vấn hồi cố và nghiên cứu các tài liệu thành văn có sẵn.

Kết quả nghiên cứu ở giai đoạn này đã chỉ ra rằng điều kiện tự nhiên đóng vai trò quan trọng đến phương thức canh tác tại chỗ và chính vì thế người Thái, Nùng, Mường có hệ canh tác khá khác biệt so với người Hmông (Nguyễn Văn Phụng, 1960). Trần Từ (1976) đã chỉ ra các hoạt động kinh tế chính của người Mường ở Hòa Bình như làm nương, làm ruộng bậc thang bị chi phối bởi địa hình, thổ nhưỡng của địa bàn mà họ cư trú và chính những đặc điểm ấy đã tạo nên văn hóa của người Mường. Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng (1982) đã miêu tả khá chi tiết những yếu tố cơ bản của hệ sinh thái vùng người Thái, thực trạng của hệ sinh thái và định hướng hoạt động kinh tế truyền thống của người Thái. Từ đó, các tác giả đã chứng minh được mối quan hệ giữa văn hóa Thái với môi trường sinh thái của họ mà biểu hiện rõ nét nhất là sự hình thành thiết chế bản mường. Tiếp theo hướng nghiên cứu này, Bùi Xuân Đính (1982) đã mô tả hệ canh tác nông nghiệp đa canh được hình thành từ những kinh nghiệm đúc rút qua nhiều thế hệ của người dân ở làng Đào Xá như một sự

thích nghi với môi trường tự nhiên khắc nghiệt của địa phương. Trong khi đó, ở vài nghiên cứu khác, các phân tích đã chỉ ra vai trò quan trọng của rừng và tài nguyên rừng đối với tập quán sản xuất, thực hành văn hóa và tổ chức xã hội ở một số tộc người ở Việt Nam (Võ Trí Chung, 1984; Võ Thị Thường, 1986).

Khuôn khổ một bài tạp chí không cho phép liệt kê nhiều nghiên cứu khác nữa nhưng từ những công trình trên, có thể thấy một sự tương đồng giữa các nghiên cứu về môi trường ở Việt Nam trong giai đoạn này với xu hướng, đặc điểm của cái gọi là Nhân học Sinh thái cũ ở phương Tây<sup>2</sup> (xem thêm: Kottak, 1999). Sự tương đồng nổi bật nhất là cách tiếp cận sinh thái học văn hóa, coi văn hóa như là yếu tố vừa chịu tác động, vừa tác động đến môi trường tự nhiên.

Ở Việt Nam, trước năm 1945, đa phần các tộc người ở vùng cao cũng không có được cái nhìn thiện cảm từ phía người Kinh và văn hóa của họ thường không được hiểu, diễn giải một cách đúng đắn. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã thổi một làn gió mới trong các công trình nghiên cứu Dân tộc học. Sự tham gia của các tộc người thiểu số vùng cao trong cuộc đấu tranh giành độc lập, sự tăng cường giao lưu giữa cộng đồng vùng thấp với vùng cao và đặc biệt là sự thay đổi trong chính sách của Nhà nước là yếu tố quan trọng dẫn đến sự thay đổi này. Địa vị pháp lý của các tộc người vùng cao được thừa nhận và quyền bình đẳng của họ so với tộc người đa số được khẳng định trong Hiến

<sup>2</sup> Những phân tích, so sánh chi tiết hơn các xu thế của hướng tiếp cận này ở các nước phương Tây sẽ được chúng tôi công bố trong thời gian tới.

pháp<sup>3</sup>. Trong bối cảnh ấy, các nghiên cứu Dân tộc học nói chung, nghiên cứu về môi trường dưới góc độ Dân tộc học nói riêng đã có những đổi mới. Đó là việc lý giải văn hóa của mỗi tộc người trong điều kiện môi trường tự nhiên của mỗi tộc người đó. Mục đích của việc lý giải là nhằm khẳng định giá trị, tính hợp lý, đa dạng của mỗi nền văn hóa; qua đó, cho thấy không có nền văn hóa nào cao, nền văn hóa nào thấp và không thể lấy chuẩn mực của nền văn hóa này đánh giá nền văn hóa khác. Tuy nhiên, hơi hướng của Tiến hóa luận ít nhiều phảng phất trong một số nghiên cứu mà biểu hiện của nó là việc nhìn nhận hình thức canh tác nương rẫy, lối sống du canh du cư của một số tộc người như những biểu hiện của trình độ phát triển lạc hậu và không thân thiện với môi trường.

## 2.2. Giai đoạn sau Đổi mới

Kể từ cuối những năm 1980, đặc biệt là từ đầu những năm 1990 đến nay, ngày càng có nhiều nhà Dân tộc học quan tâm nghiên cứu đến vấn đề môi trường. Những vấn đề được quan tâm bao gồm quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, hưởng dụng đất và tri thức bản địa trong việc bảo tồn đa dạng sinh học. Đối tượng nghiên cứu ở giai đoạn này nhìn chung vẫn ở cấp cộng đồng tộc người và phương pháp mô tả Dân tộc học vẫn là công cụ chủ yếu. Tuy nhiên, điểm mới ở giai đoạn này là việc nhìn nhận vấn đề nghiên cứu trong một chiều dài lịch sử, đặt nó trong một hệ thống liên kết rộng lớn hơn, áp dụng phương pháp so sánh, kết hợp những nghiên cứu định tính với định lượng. Phạm vi nghiên cứu cũng được mở rộng, bao

quát toàn diện các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị trong mối liên quan với môi trường tự nhiên. Điểm chung của các nghiên cứu này là được đặt trong bối cảnh ngày càng có nhiều thách thức từ phía môi trường cho việc phát triển bền vững và do đó, địa bàn nghiên cứu được mở rộng từ vùng miền núi xuống cả đồng bằng, khu vực đô thị.

Dưới góc độ kinh tế, nhiều công trình ở giai đoạn này đã tập trung làm rõ mối quan hệ qua lại giữa sản xuất nông nghiệp và môi trường. Các học giả đã nỗ lực chỉ ra vai trò của tri thức bản địa, chính sách của Nhà nước, bảo vệ rừng, thị trường đối với việc phát triển nền nông nghiệp bền vững (Trần Văn Hà, 1995; Lê Sĩ Giáo, 1997; Tạ Long, 2003). Điểm chung mà các tác giả này đề cập là việc phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại cần đặt trong bối cảnh của điều kiện tự nhiên, tri thức địa phương cũng như bản sắc văn hóa của mỗi tộc người. Việc áp dụng một chính sách, như chính sách giao đất cho hộ gia đình chỉ có thể thành công nếu nó đảm bảo yếu tố công bằng và sự tham gia đầy đủ, toàn diện của người dân trong quá trình ra quyết định (Tô Xuân Phúc, 2002). Quá trình thị trường hóa, nhà nước hóa các nguồn lực tài nguyên, điển hình là rừng, nếu không tính đến vai trò của tập quán pháp, cơ chế quản lý truyền thống ở địa phương và văn hóa tộc người có thể dẫn đến xung đột và tàn phá rừng nghiêm trọng (Hoàng Cẩm, 2008).

Dưới góc độ văn hóa, vai trò quan trọng của tri thức bản địa trong việc sử dụng, bảo vệ bền vững tài nguyên thiên nhiên là vấn đề được nhiều học giả quan tâm (Tạ Long, 1999; Trịnh Duy Luân, 1998; Nguyễn Xuân Kính, 2003; Hoàng Hữu Bình,

<sup>3</sup> Quyền bình đẳng của các tộc người thiểu số ở nước ta được thừa nhận trong Hiến pháp 1946.

2006; Trần Quốc Vượng, 2005). Điều này được đặc biệt làm rõ trong những công trình nghiên cứu về tri thức của một số tộc người ở vùng miền núi phía Bắc trong phát triển nông nghiệp, bảo vệ rừng, duy trì sở hữu đất đai cộng đồng (Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc, 1998). Trần Đức Viên và cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng, ngay cả với hình thức canh tác nương rẫy vốn được coi là không thân thiện với môi trường trên thực tế vẫn đem lại hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường bởi các cộng đồng địa phương đã đúc kết được những kinh nghiệm cần thiết trong việc quay vòng mùa vụ, bỏ hoang đất hay duy trì phương thức xen canh. Nguyễn Ngọc Thanh (1999) đã chỉ ra cho đến nay, người Dao vẫn còn tồn tại các quy định mang tính luật tục về bảo vệ rừng, được chuẩn hoá bằng tục ngữ và những quy ước này hiện nay vẫn phát huy tác dụng tích cực. Đây cũng là thực tế được ghi nhận ở một bộ phận người Tày khi họ vẫn lưu giữ những quy ước bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên từ lâu đời. Những quy ước đó không những được nhắc nhở chung trong toàn cộng đồng mà còn được mọi người nhắc đến trong lễ cúng thổ thần. Ngoài ra, người Nùng ở bản Pố Lũng, xã Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang cứ ngày 30 tháng 1 âm lịch hàng năm đến tổ chức lễ cúng ở khu rừng cấm. Tại lễ cúng, các quy định bảo vệ rừng, nguồn nước, mùa màng được nhắc nhở và mọi người trong cộng đồng thừa nhận (Vương Xuân Tình, 2000). Nhằm bảo vệ, chống cháy rừng, người Thái ở Tây Bắc luôn tạo vành đai trắng xung quanh nương của mình. Bên cạnh đó, họ còn rất thuần thục trong việc thực hiện chuyên canh, xen vụ, gối vụ trên đất nương (Trần Văn Bình, 2001).

Ngoài những vấn đề trên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra quá trình suy kiệt tài nguyên rừng, giảm đa dạng sinh học và qua đó nhận diện những nhân tố ảnh hưởng tới quá trình này. Gia tăng dân số được coi là một trong những tác nhân có ảnh hưởng lớn đến suy thoái môi trường (Phạm Bích San, 1994; Tạ Long và Ngô Thị Chính, 2002). Quá trình này thường dẫn đến xung đột trong cộng đồng địa phương và chính xung đột này lại tiếp tục có tác động tiêu cực đến môi trường (Đặng Đình Long, 2005; Nguyễn Phúc Thọ và Lê Xuân Tâm, 2012). Việc di dân ồ ạt, không kiểm soát trong vài thập kỷ trở lại đây, sự hình thành các khu công nghiệp, quá trình đô thị hóa cũng được coi là những tác nhân dẫn đến nạn phá rừng, tranh chấp đất đai, ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng [Trần Văn Tùng (Chủ biên), 2005; Lê Văn Hà, 2011; Trần Thị Hồng Yến, 2008].

Từ những vấn đề trên, chính sách của Nhà nước được coi có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc duy trì mối quan hệ bền vững, hài hòa giữa con người với môi trường. Đó là việc phải có chính sách bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng đối với tài nguyên thiên nhiên cho các cộng đồng địa phương [Phạm Thị Ngọc Trâm (Chủ biên), 2006] hay trong quá trình tái định cư phát sinh từ những dự án phát triển, vấn đề bảo vệ môi trường phải được đặc biệt quan tâm (Trần Thị Kim Thanh, 2006). Trong bối cảnh hiện nay, việc điều chỉnh quyền hưởng dụng đất, đặc biệt ở vùng cao thông qua chính sách của Nhà nước cần phải tính đến các yếu tố truyền thống của cộng đồng tại chỗ (Sikor, 2008; Sowerwine, 2008). Việc quản lý tài nguyên rừng cũng là một chủ đề

đặc biệt được quan tâm và điều này được thể hiện qua việc Tạp chí Dân tộc học, lần đầu tiên trong lịch sử của mình, mở hẳn một diễn đàn “Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam” trong suốt 6 số tạp chí từ số 5 năm 2011 đến số 4 năm 2012<sup>4</sup>. Những vấn đề chính được thảo luận qua các bài viết ở diễn đàn này tập trung vào các vấn đề: lâm nghiệp cộng đồng: tiềm năng và thách thức; chi trả dịch vụ môi trường rừng; chính sách giao rừng; mối quan hệ giữa người dân với Nhà nước và rừng; mối quan hệ giữa chủ rừng và người sử dụng dịch vụ môi trường rừng; quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Thông điệp chung được đem ra thảo luận ở diễn đàn này là việc nhấn mạnh vai trò quan trọng của người dân đối với việc quản lý, bảo vệ các loại tài nguyên rừng. Chính vì thế, sự tham gia của họ cần phải được thúc đẩy và quyền lợi của họ cần phải được đảm bảo một cách minh bạch, công bằng và bảo hộ bởi Nhà nước. Đây được coi là yếu tố tiên quyết nhằm xây dựng nền lâm nghiệp cộng đồng bền vững.

Những nghiên cứu về môi trường sau Đổi mới ở Việt Nam cũng có nhiều nét tương đồng đối với xu thế nghiên cứu theo hướng Nhân học Sinh thái mới ở phương Tây (Kottak, 1999). Khác với ở giai đoạn trước Đổi mới, sự giao lưu, chia sẻ nghiên cứu giữa các học giả phương Tây và trong nước đã được thúc đẩy mà điển hình là sự kết hợp nghiên cứu giữa Ban Môi trường thuộc Trung tâm Đông Tây (Hoa Kỳ) với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường

(CRES), Đại học Quốc gia Hà Nội thông qua dự án hợp tác nghiên cứu về phát triển bền vững vùng miền núi phía Bắc Việt Nam trong những năm 1990 là một trong nhiều ví dụ. Các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam như RECOFTC, Forest Trend, Care, Oxfam hay một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra những nhận thức mới, cách tiếp cận mới và một số giải pháp cụ thể đối với vấn đề môi trường, quản lý môi trường bền vững. Điều này thể hiện qua hàng loạt dự án, báo cáo khoa học hoặc do những tổ chức này thực hiện, hoặc do họ tài trợ mà bạn đọc có thể dễ dàng tham khảo trên trang thông tin điện tử của mỗi tổ chức đó.

Ngoài yếu tố khách quan đó, những thách thức và xu thế phát triển của thời đại có lẽ là động lực quan trọng tạo ra sự tương đồng này. Gia tăng dân số, áp lực từ tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa, kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hóa là những nhân tố chủ đạo dẫn đến hệ lụy của quá trình suy thoái môi trường tự nhiên diễn ra trên phạm vi toàn cầu chứ không chỉ của Việt Nam. Những nhân tố này cũng không ngừng phá vỡ tính biệt lập của các cộng đồng địa phương, gắn kết họ vào mạng lưới kinh tế, văn hóa, xã hội rộng lớn hơn mà trong nhiều trường hợp, tác nhân đến từ bên ngoài lại có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của môi trường địa phương (Nguyễn Công Thảo, 2009). Một trong những thách thức chung mang tính toàn cầu hiện nay là biến đổi khí hậu. Đây là hiểm họa tiềm ẩn không loại trừ bất kỳ quốc gia nào, trong đó đặc biệt có Việt Nam (Nguyễn Việt Khoa và cộng sự, 2012). Trong bối cảnh ấy, việc các học giả

<sup>4</sup> Diễn đàn này bao gồm 6 bài nghiên cứu sâu về lâm nghiệp cộng đồng của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài; được tài trợ bởi Trường Đại học Đông Anglia, Vương quốc Anh và Trung tâm vì Con người và Rừng (RECOFTC Việt Nam).

Việt Nam và nước ngoài cùng chia sẻ mối quan tâm cũng là điều dễ hiểu.

### 3. Những vấn đề đặt ra cho tương lai

Bài viết này xin khép lại bằng việc đưa ra một vài thảo luận về những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu chủ đề môi trường đối với các nhà Nhân học trong tương lai.

#### 3.1. Chủ đề nghiên cứu

Trong bối cảnh Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu, việc xác định đối tượng, chủ đề nghiên cứu cho các nhà Nhân học Môi trường cần được coi là một chiến lược dài hạn. Từ năm 1997 đến 2006, ước tính mỗi năm Việt Nam mất khoảng 1,5% GDP từ hậu quả của quá trình này ([www.thoietietnguyhiem.net](http://www.thoietietnguyhiem.net)). Chính vì thế, nghiên cứu kinh nghiệm, phương thức và năng lực thích ứng với thiên tai, quản lý tài nguyên ở các cộng đồng tộc người, đặc biệt là những cộng đồng thiểu số cư trú ở vùng cao, vùng ven biển hay những cộng đồng ở vùng hải đảo là việc làm cần thiết. Thêm vào đó, các nhà Nhân học Môi trường cần có tiếng nói nhiều hơn trong việc nghiên cứu, đánh giá các dự án, chính sách phát triển ở vùng cao, đặc biệt là những dự án, chính sách có ảnh hưởng đến tái phân bổ, sử dụng, quản lý các nguồn tài nguyên; chuyển dịch dân cư; phát triển cơ sở hạ tầng hay quy hoạch vùng kinh tế. Hơn ai hết, các nhà Nhân học Môi trường có nhiều lợi thế trong việc chỉ ra đâu là những phương thức thích ứng với thiên tai hiệu quả, những kinh nghiệm quản lý tài nguyên bền vững ở cấp cộng đồng, những vấn đề môi trường nóng bỏng ở cấp độ địa phương hay ai là những

nhóm dễ tổn thương nhất của quá trình này. Đây sẽ là những bài học đầy ý nghĩa không chỉ dưới phương diện học thuật mà còn là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng cho những nhà hoạch định, thực hiện chính sách từ Trung ương đến địa phương.

#### 3.2. Định vị tâm thế

Đạo đức của nhà khoa học nói chung, của nhà Nhân học nói riêng không cho phép chúng ta đứng ở vị thế trung lập (Kottak, 1999). Trong bối cảnh suy thoái môi trường, xung đột môi trường giữa cộng đồng này với cộng đồng khác, giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp, giữa quốc gia này với quốc gia khác có chiều hướng ra tăng, việc xác định vị trí của nhà khoa học trong mối quan hệ này là thực sự cần thiết. Điều đó không có nghĩa bắt buộc chúng ta phải nhất thiết đứng về phía này để chống lại phía kia mà đòi hỏi việc chúng ta phải sử dụng nghiên cứu của mình nhằm đem lại lợi ích hài hòa cho các bên liên quan, giúp giải quyết xung đột, đảm bảo tính bền vững theo nguyên tắc cùng có lợi (win-win). Vì lẽ đó, tâm thế của nhà Nhân học cần phải uyển chuyển, khách quan tùy thuộc vào từng trường hợp, bối cảnh cụ thể, sao cho tránh đặt chúng ta ở một thái cực quá cực đoan. Thực tiễn cho thấy không phải lúc nào người dân địa phương cũng là tác nhân gây ra nạn phá rừng, suy giảm đa dạng sinh học và tương tự như thế, sẽ là phiến diện và cực đoan khi quy kết mọi chính sách phát triển kinh tế đều có tác động tiêu cực đến tính bền vững của môi trường tự nhiên hay bản sắc văn hóa truyền thống của một tộc người nào đó.

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

Sự phức tạp của vấn đề môi trường trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi các nhà Nhân học cần có sự bổ sung cho phương pháp nghiên cứu của mình. Quan sát mô tả, phỏng vấn người dân cổ nhiên là công cụ hữu ích nhưng có lẽ không nên là duy nhất. Nhà nghiên cứu cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm cả chính quyền địa phương, các doanh nghiệp liên quan. Không ai có thể phủ nhận tầm quan trọng của luật tục, tập quán pháp, tri thức bản địa, nhưng sẽ là không đầy đủ nếu chúng ta không tìm hiểu các quy định của pháp luật, công ước quốc tế và phân tích, so sánh chúng trong nghiên cứu của mình. Sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay cũng giúp chúng ta có thêm cơ sở để đưa ra những đánh giá khách quan, chính xác, cập nhật về những diễn biến môi trường qua việc sử dụng ảnh vệ tinh, các số liệu quan trắc. Những dữ liệu này, trong nhiều trường hợp không chỉ giúp chúng ta xác định được thực tế theo đúng bản chất của nó mà còn có thể giúp xác định được nguyên nhân của những thực tế ấy. Thêm vào đó, sẽ là hữu ích nếu chúng ta đặt nghiên cứu của mình trong mối so sánh với mạng lưới rộng lớn hơn, và khảo cứu vấn đề quan tâm trong một khoảng thời gian dài. Có như thế, tính khách quan, đầy đủ và độ thuyết phục trong những nghiên cứu ấy mới có thể hữu ích cho tất cả các bên liên quan.

### 3.4. Chia sẻ kết quả nghiên cứu

Đã có thời điểm nhiều nhà khoa học không thực sự chú ý đến việc quảng bá kết quả nghiên cứu của mình. Điều này dẫn đến việc độc giả của họ chỉ bó hẹp trong cơ

quan, lĩnh vực chuyên sâu của nhà nghiên cứu. Ngoài hệ quả làm giảm tính chia sẻ thông tin, thực tế đó còn khiến cơ hội phản biện, tranh luận khoa học từ nhiều phía không được thúc đẩy. Tính trung thực, minh bạch của những nghiên cứu đó vì thế có thể bị hoài nghi. Có một truyền thống đáng tiếc vẫn tồn tại là có quá ít nhà Nhân học chia sẻ kết quả nghiên cứu của mình với chủ thể mà họ nghiên cứu, dù việc gửi báo cáo cho cộng đồng họ nghiên cứu không hề gây tổn kém đáng kể nào. Sử dụng các phương tiện truyền thông để quảng bá, chia sẻ kết quả nghiên cứu cũng là điều ít được áp dụng dù cho việc này ngày càng trở nên dễ dàng về mặt kỹ thuật và tiết kiệm về mặt kinh tế. So với một số ngành khoa học khác, kết quả nghiên cứu của chúng ta dường như ít khi được tóm lược dưới ngôn ngữ phổ thông và hướng đến công chúng rộng rãi.

Ba vấn đề chúng tôi đưa ra để thảo luận trên đây cố nhiên không chỉ dành riêng cho các nhà Nhân học Môi trường mà có thể đặt nó cả cho ngành Nhân học. Tuy nhiên, với đặc điểm của thực trạng môi trường hiện nay, đây là ba vấn đề chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh với những ai hướng nghiên cứu của mình tới vấn đề môi trường. Sự thảo luận tiếp theo là điều chúng tôi mong đợi từ độc giả.

### Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Hữu Bình (2005), *Vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Trần Văn Bình (2001), *Nghi thức nghi lễ việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của người Thái*, Báo cáo điền dã.

3. Hoàng Cẩm (2008), “Làm “lâm tặc”: Chính sách tài nguyên của Nhà nước, kinh tế thị trường, sự tranh giành mưu sinh và ý nghĩa tự nhiên ở một thung lũng vùng Tây Bắc Việt Nam”, trong: *Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Võ Trí Chung (1984), “Tài nguyên rừng đối với cuộc sống và truyền thống sản xuất của đồng bào thuộc các tộc người Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 46-51.
5. Lê Trọng Cúc (1996), “Vai trò của tri thức địa phương đối với phát triển bền vững vùng cao”, trong: *Nông nghiệp trên đất dốc - những thách thức và tiềm năng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây Nam Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Bùi Xuân Đỉnh (1982), *Môi trường canh tác của một làng trung du - làng Đào Xá*, Báo cáo điền dã.
8. Lê Sỹ Giáo (1997), “Hệ thống ruộng bậc thang trong môi trường miền núi phía Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 43-48.
9. Lê Văn Hà (2011), “Một số thách thức về môi trường trong quá trình đô thị hóa và tác động của nó tới phát triển bền vững các đô thị ở miền Trung”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 2, tr. 34-50.
10. Trần Văn Hà (1995), “Xã Tu Lý - những vấn đề cần quan tâm tới môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững ở miền núi”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 50-70.
11. Nguyễn Xuân Kính (2003), *Con người, môi trường và văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Việt Khoa, Nguyễn Công Thảo, Kees Van Der Geest (2012), *Rainfall, food security and human mobility*, United Nations University, Germany.
13. Kottak, Conrad P. (1999), “The New Ecological Anthropology”, *American Anthropologist*, New Series. Vol. 101. No 1. tr. 23-35.
14. Tạ Long (1999), *Quan hệ giữa văn hóa và môi trường của dân tộc Kinh tại huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu*, Báo cáo điền dã.
15. Tạ Long (2003), “Hệ canh tác lúa nước và môi trường (Nghiên cứu ở xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-15.
16. Tạ Long, Ngô Thị Chính (2002), *Tương quan dân số - sinh thái ở xã Mường Phăng, huyện Điện Biên sáu thập niên vừa qua*, Đề tài tiềm năng, Viện Dân tộc học.
17. Trịnh Duy Luân (1997), “Văn hóa và môi trường xây dựng của khu 36 phố phường Hà Nội với những đe dọa trước sức ép của sự phát triển”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 3, tr. 55-59.
18. Tô Xuân Phúc (2002), “Sự đa dạng trong hưởng dụng đất ở vùng cao Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 15-27.

19. Nguyễn Văn Phụng (1960), “Rừng và các dân tộc miền núi”, *Tạp san Dân tộc*, Số 16, tr. 11-13.
20. Phạm Bích San (1994), “Đồng bằng sông Hồng: Sự phát triển dân số và vấn đề môi trường”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1, tr. 36-39.
21. Sowerwine, Jennifer (2008), “Nhà nước biến đổi và các quy luật thị trường: Biến đổi ruộng đất và nền kinh tế thị trường duy tình ở vùng núi Ba Vì, Việt Nam”, trong: *Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
22. Trần Thị Kim Thanh (2006), “*Chính sách môi trường tái định cư trong dự án CBRIP*”, Tài liệu tập huấn cho Ban điều phối dự án xã.
23. Nguyễn Ngọc Thanh (1998), *Làng bản và nghi lễ của người Dao đỏ ở một xã miền núi*, Báo cáo điền dã.
24. Nguyễn Công Thảo (2009), “Một số hướng tiếp cận nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 12-24.
25. Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng (1982), “Hệ sinh thái với kinh tế và xã hội dân tộc Thái”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 28-37.
26. Vương Xuân Tình (2000), “Luật tục của các dân tộc Tày - Nùng với vấn đề bảo vệ xã hội và nguồn tài nguyên”, trong: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Nguyễn Phúc Thọ, Lê Xuân Tâm (2012), “Một số vấn đề về môi trường ở các làng nghề Bắc Ninh”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Đại học Kinh tế quốc dân, Số 180, tr. 33-47.
28. Trần Văn Tùng (Chủ biên) (2005), *Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường ở một số khu công nghiệp phía Bắc tới sức khỏe cộng đồng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Trần Từ (1976), “Người Mường và núi đồi”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 89-101.
30. Võ Thị Thường (1986), “Rau rừng và việc lượm hái, sử dụng ở vùng Mường Lương Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 46-59.
31. Phạm Thị Ngọc Trâm (Chủ biên) (2006), *Quản lý nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội và nhân văn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
33. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường - con người và văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
34. Trần Thị Hồng Yến (2008), “Biến đổi môi trường dưới tác động của đô thị hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 30-38.